

Số: /2025/TT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

- Hồ sơ lâm sản hợp pháp, quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường.
- Đánh dấu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES), trừ loài thủy sản.

3. Phân loại doanh nghiệp trồng; khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng; chế biến; nhập khẩu; xuất khẩu gỗ.

4. Tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

5. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

6. Xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại là Hạt Kiểm lâm hoặc Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm.

2. Gỗ tròn là gỗ nguyên khai, còn nguyên hình dạng sau khai thác chưa cắt khúc hoặc đã cắt khúc, gỗ bóc vỏ, gỗ lóc lõi (chỉ còn phần gỗ lõi) có kích thước thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 10 centimét (cm) đến dưới 20 cm và chiều dài từ 01 mét (m) trở lên;

b) Gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên và chiều dài từ 30 cm trở lên;

c) Gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên và chiều dài từ 01 m trở lên.

3. Gỗ xẻ, gỗ đẽo là gỗ đã bị tác động thành gỗ có hình dạng thanh, tấm, hộp, tròn, khối trụ đa giác hoặc hình thù khác, trừ trường hợp gỗ bóc vỏ.

4. Thực vật ngoài gỗ, bao gồm: các loài thuộc họ song, mây, tre, nứa, cau, dừa, tuế, sim, mua; thực vật rừng thân thảo; nấm; củi, dẫn xuất, hạt, củ, quả, hoa, các bộ phận khác của cây gỗ.

5. Sản phẩm gỗ là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp đầy đủ các bộ phận theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm, khi

lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

6. Gỗ nguyên liệu là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo, ván các loại, dăm gỗ, bột gỗ, sợi gỗ và các loại gỗ đã chế biến hoặc chưa qua chế biến được sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm gỗ.

7. Thực vật rừng thông thường là loài thực vật có nguồn gốc từ rừng không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm và không thuộc Phụ lục CITES.

8. Chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân có quyền sở hữu hợp pháp đối với lâm sản, gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng, thực vật rừng; động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES.

9. Bảng kê lâm sản là bảng kê do chủ lâm sản lập để kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ; động vật rừng và sản phẩm của chúng, thực vật rừng ngoài gỗ; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản.

10. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên là hoạt động lấy cá thể, trứng, ấu trùng của động vật rừng thông thường ra khỏi nơi cư trú tự nhiên.

11. Lô khai thác là diện tích rừng cụ thể được xác định về tọa độ địa lý, ranh giới để khai thác gỗ.

12. Sản phẩm của động vật là thịt, trứng, phôi động vật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, vảy, dẫn xuất và các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.

13. Cơ sở cứu hộ động vật là tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ cứu hộ động vật rừng, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

14. Bảo quản là việc cơ quan chủ trì quản lý tài sản áp dụng hình thức nuôi, trồng hoặc hình thức khác phù hợp với từng loại lâm sản; động vật, thực vật để giữ gìn tài sản trong tình trạng an toàn, nguyên vẹn, đảm bảo chất lượng, công năng và giá trị sử dụng, tình trạng sống của động vật, thực vật.

Điều 4. Quy định đo, tính khối lượng, đánh số hiệu lâm sản

1. Việc xác định phương pháp đo, tính khối lượng gỗ phải đảm bảo phù hợp với hình dạng gỗ hoặc cây thân gỗ và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ghi khối lượng rỗng ruột, khối lượng mục trong khi thực hiện lập Bảng

kê lâm sản.

3. Đối với gỗ có kích thước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư này; cây gỗ không xác định được đường kính tại vị trí 1,3 m; gỗ góc, rẽ; gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, gỗ không thể đo được kích thước thì thực hiện cân, đơn vị tính là kilogram (kg) hoặc tính theo ster; quy đổi 1000 kg bằng 01 m³ gỗ tròn hoặc quy đổi 01 ster bằng 0,7 m³ gỗ tròn.

4. Đơn vị tính đối với động vật là số lượng cá thể, trứng động vật là số lượng quả; trường hợp không xác định được số lượng thì thực hiện cân, đơn vị tính là kg.

5. Đơn vị tính đối với thực vật ngoài gỗ là kg hoặc ster; lâm sản thuộc họ song, mây, tre, nứa, cau, dừa, tuế, sim, mua được xác định bằng số lượng cây hoặc cân trọng lượng, đơn vị tính bằng kg; xác định trọng lượng của bộ phận của động vật rừng bằng kg; củi được xác định bằng ster.

6. Dẫn xuất của động vật, thực vật được xác định bằng kg, m³, lít hoặc mililit (ml).

7. Sau khi đo đếm, xác định khối lượng, chủ lâm sản hoặc cơ quan chức năng phải thực hiện đánh số hiệu đầu lông, khúc, hộp, thanh, tấm gỗ đối với gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước. Số hiệu gỗ đánh bằng chữ A Rập, được ghi vào mặt cắt ngang hai đầu lông gỗ, hộp gỗ và sử dụng sơn có màu sắc khác với màu của gỗ để đánh số hiệu. Số hiệu gỗ phù hợp với số hiệu trong bảng kê chi tiết kèm theo Bảng kê lâm sản.

Điều 5. Bảng kê lâm sản

1. Chủ thể lập Bảng kê lâm sản:

a) Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền lập sau khi khai thác;

b) Chủ lâm sản lập khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển lâm sản trong cùng một lần; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu lâm sản;

c) Người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến lâm sản;

d) Cơ quan được giao chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân khi thực hiện xử lý tài sản theo phương án đã được cấp có thẩm

quyền phê duyệt.

2. Lập Bảng kê lâm sản: tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này lập Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trừ sản phẩm đã được đánh dấu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Chủ lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của những nội dung kê khai tại Bảng kê lâm sản. Trường hợp lâm sản được vận chuyển mà không có thay đổi về chủ sở hữu và khối lượng, số lượng trong Bảng kê lâm sản thì được sử dụng cùng một Bảng kê lâm sản.

3. Đối tượng phải xác nhận Bảng kê lâm sản, gồm:

- a) Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên;
- b) Lâm sản ngoài gỗ sau xử lý tịch thu trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã nhận chuyển giao quyền sở hữu từ cơ quan xử lý tài sản khi mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu các lần tiếp theo;
- c) Gỗ nguyên liệu, thực vật ngoài gỗ thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES;
- d) Động vật và sản phẩm của chúng thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Danh mục động vật rừng thông thường; Phụ lục CITES;
- đ) Lâm sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này nhưng chủ lâm sản đề nghị xác nhận.

4. Lâm sản không phải xác nhận Bảng kê lâm sản: gỗ nguyên liệu của doanh nghiệp Nhóm I theo quy định của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; sản phẩm gỗ, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận Bảng kê lâm sản: cơ quan Kiểm lâm sở tại.

6. Hồ sơ:

- a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản chính Bảng kê lâm sản;
- c) Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bảng kê lâm sản sau khai thác;
- d) Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư này đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu;
- đ) Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10

Thông tư này đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp;

e) Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó;

g) Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

h) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng. Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt động, kinh doanh, sản xuất, chế biến loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở kinh doanh chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Trường hợp chủ lâm sản sử dụng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản để cập nhật Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản hoặc Sổ theo dõi nuôi, trồng thì không phải nộp hồ sơ theo quy định tại điểm này.

7. Trình tự thực hiện:

a) Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại khoản 6 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 6 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy;

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều này; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi xác nhận, cơ quan Kiểm lâm sở tại trả bản chính Bảng kê lâm sản, các loại sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này cho chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền; trừ trường hợp các sổ nêu trên được cập nhật bằng hình thức điện tử qua hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

8. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận Bảng kê lâm sản; lập và cập nhật xác nhận vào Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; lưu giữ bản sao của Bảng kê lâm sản đã xác nhận và hồ sơ lâm sản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Trường hợp động vật, thực vật nhập khẩu có tên trùng với tên loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, khi mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu thực hiện như đối với loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Mục 1

KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 6. Khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ

1. Xây dựng phương án khai thác:

a) Chủ rừng hoặc chủ lâm sản tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ các dự án được phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng chủ trì, phối hợp với chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác tận dụng đối với diện tích tạm sử dụng rừng, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc dự án của mình;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chuyên môn xây dựng phương án khai thác hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện đang giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

d) Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức hoặc Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Trường hợp phê duyệt phương án khai thác:

a) Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

b) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;

c) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;

d) Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;

đ) Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được ủy quyền phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu, thu thập mẫu vật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này của đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của chủ rừng là tổ chức. Trường hợp không xác định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thì Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng được khai thác phê duyệt;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt phương án khai thác đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

4. Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác chính rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với tổ chức: bản chính đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 và Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: bản chính đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 và Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng; thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này và bản sao một trong các tài liệu sau:

a) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tía, hạ độ cao trong hành lang bảo

vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

6. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án khai thác:

a) Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức, cá nhân được giao hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng trường hợp khai thác quy định khoản 4, khoản 5 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ. Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Đối với các trường hợp khai thác rừng sản xuất là rừng trồng, cây rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gỗ vườn nhà, cây gỗ trồng phân tán do chủ rừng, chủ lâm sản tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ; thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất: chủ rừng, chủ lâm sản xây dựng phương án khai thác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.

8. Đối với trường hợp khai thác rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ trên diện tích nhận khoán của các chủ rừng là Ban quản lý rừng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nhà nước:

a) Đối với rừng phòng hộ: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác, lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này; sau khi phương án khai thác được phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Đối với rừng sản xuất: chủ rừng chủ trì, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xây dựng phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Thực hiện khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Trước khi khai thác: chủ rừng, hoặc chủ lâm sản, hoặc chủ dự án, hoặc tổ chức cá nhân được giao khai thác gửi 01 bộ hồ sơ gồm bản sao quyết định và phương án khai thác được phê duyệt đối với trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 8 Điều này hoặc 01 bản chính phương án khai thác đối với trường hợp không phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện;

b) Sau khai thác: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác; chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi hoặc xác nhận Bảng kê lâm sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án: cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ:

a) Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khai thác động vật

rừng thông thường từ tự nhiên nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thực hiện khai thác:

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền tự quyết định thời điểm khai thác, việc khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên phải đảm bảo phù hợp với phương án khai thác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và bản chính Bảng kê lâm sản gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu khai thác vượt quá số lượng loài, cá thể theo phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 2

HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 8. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác trong nước

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu; rừng trồng phòng hộ do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập; bản sao phương án khai

thác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng sản xuất là rừng trồng, gỗ có tên trùng với cây gỗ rừng tự nhiên, cây trồng phân tán, cây vườn nhà do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

4. Gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES khai thác trong nước: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

5. Thực vật ngoài gỗ:

a) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; thực vật ngoài gỗ thuộc Phụ lục CITES khai thác trong nước: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

6. Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với động vật và sản phẩm của chúng thuộc Danh mục loài nguy cấp quý, hiếm; Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường.

Điều 9. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu

1. Gỗ nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung năm 2024.

2. Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài

nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Bản chính hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu từ các quốc gia thành viên CITES, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Bản chính hoặc bản điện tử giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp trong trường hợp nhập khẩu từ quốc gia không phải là thành viên CITES, trừ trường hợp nhập khẩu không cần giấy phép theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Đối với thực vật ngoài gỗ không thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.

4. Chủ lâm sản lưu trữ hồ sơ nhập khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để phục vụ kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản của cơ quan chức năng.

Điều 10. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc sau xử lý tịch thu

1. Bản sao phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Bản chính Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

Mục 3

HỒ SƠ LÂM SẢN KHI MUA BÁN, CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ

HỮU, VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU

Điều 11. Hồ sơ lâm sản khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước

1. Đối với lâm sản thuộc đối tượng phải xác nhận Bảng kê lâm sản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp

vận chuyển lâm sản ra cảng để xuất khẩu: bản chính hoặc bản điện tử giấy phép CITES và bản sao Bảng kê lâm sản khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép CITES.

2. Đối với lâm sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản bán, chuyển giao quyền sở hữu lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

b) Bản sao hồ sơ mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc sử dụng mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ quy định tại điểm này trên Bảng kê lâm sản. Trừ trường hợp Bảng kê lâm sản có xác nhận theo đề nghị của chủ lâm sản tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Đối với lâm sản sau khai thác do chủ lâm sản vận chuyển về kho, bãi trong cùng một lần và cùng một phương tiện: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

4. Đối với lâm sản nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu đến kho hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

5. Đối với lâm sản mua trực tiếp từ Hội đồng đấu giá, sau đó lâm sản vận chuyển về kho hàng của tổ chức, cá nhân mua: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

6. Đối với sản phẩm gỗ: bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

7. Đối với mẫu vật được đánh dấu theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: có mã đánh dấu chứa thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

Điều 12. Hồ sơ lâm sản xuất khẩu

1. Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp;

c) Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ không thuộc trường hợp quy định

tại điểm b khoản này: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2. Đối với thực vật ngoài gỗ:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp;

c) Đối với động vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

d) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc loài thực vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

3. Chủ lâm sản lưu trữ hồ sơ xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để phục vụ kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản của cơ quan chức năng. Trường hợp pháp luật về hải quan yêu cầu xuất trình Bảng kê lâm sản để chứng minh lâm sản có nguồn gốc hợp pháp, kết thúc kiểm tra, cơ quan Hải quan trả Bảng kê lâm sản cho chủ lâm sản để lưu trữ theo quy định tại Thông tư này.

Mục 4

HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, KINH DOANH, CẮT GIỮ, NUÔI, TRỒNG THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG VÀ ĐÁNH DẤU MẪU VẬT

Điều 13. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cắt giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; cơ sở nuôi, trồng

1. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cắt giữ gỗ, thực vật rừng, động vật rừng thông thường, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản chính hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau khai thác, nhập khẩu, gây nuôi hoặc sau xử lý tịch thu đối với trường hợp chủ cơ sở trực tiếp khai thác, nhập khẩu hoặc mua lâm sản sau xử lý tịch thu;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản và bản sao hồ sơ lâm sản chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân liên kế trước đó;

c) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân;

d) Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ lâm sản có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản khi nhập, xuất lâm sản;

đ) Đối với động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm; Phụ lục CITES: các loại sổ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

e) Chủ lâm sản có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, chuyển giao quyền sở hữu nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Thông tư này.

2. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở nuôi:

a) Đối với cơ sở nuôi động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES: mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Bản chính hồ sơ nguồn gốc động vật được khai thác trong nước, nhập khẩu đối với chủ cơ sở đồng thời là tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nhập khẩu hoặc bản chính hồ sơ lâm sản khi nhận chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân liên kế trước đó;

c) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu;

d) Sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc Phụ lục CITES:

a) Mã số cơ sở trồng hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Bản chính hồ sơ nguồn gốc lâm sản khai thác trong nước, nhập khẩu đối với chủ cơ sở đồng thời là tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nhập khẩu;

c) Bản chính hồ sơ lâm sản khi nhận chuyển giao quyền sở hữu từ tổ chức, cá nhân khác trước đó;

d) Bản sao hồ sơ lâm sản khi xuất bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;

đ) Sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 14. Đánh dấu mẫu vật

1. Đối tượng đánh dấu:

a) Động vật và sản phẩm của động vật thuộc Phụ lục I CITES, có nguồn gốc từ cơ sở nuôi sinh sản đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số;

b) Cá thể động vật rừng còn sống thuộc lớp thú, bao gồm: các loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB theo quy định của pháp luật Việt Nam; các loài thuộc Phụ lục I CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này.

2. Hình thức, phương pháp, trách nhiệm đánh dấu mẫu vật:

a) Việc đánh dấu mẫu vật có thể thực hiện bằng chip, vòng, thẻ, máy phát tín hiệu. Trường hợp đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu), nhãn đánh dấu có chứa đựng thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Chủ mẫu vật tự quyết định chất liệu, kích thước, hình thức của nhãn đánh dấu, phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật;

c) Một mẫu vật được đánh dấu bằng một chip, vòng, thẻ, máy phát tín hiệu hoặc nhãn đánh dấu, được gắn trực tiếp lên mẫu vật hoặc bao bì, vật dụng chứa mẫu vật, đảm bảo có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc và tránh làm giả. Nhãn đánh dấu phải bị hư hỏng, không thể sử dụng lại khi bóc, tháo nhãn khỏi mẫu vật;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc đánh dấu mẫu vật, chủ mẫu vật có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật, bằng hình thức sổ giấy hoặc sổ điện tử, theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chủ mẫu vật có trách nhiệm gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật theo Mẫu

số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để phục vụ theo dõi, quản lý.

Chủ mẫu vật chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin ghi trên nhãn đánh dấu và trong hồ sơ theo dõi.

3. Thông tin và đăng ký nhãn đánh dấu:

a) Tên loài: tên phổ thông và tên khoa học. Trường hợp sản phẩm được sản xuất từ nhiều loài động vật khác nhau, phải ghi đầy đủ tên phổ thông và tên khoa học của từng loài;

b) Số Sê-ri của nhãn, gồm: số của nhãn đánh dấu, mã số đơn vị hành chính cấp xã, tên viết tắt của chủ mẫu vật, 2 số cuối của năm đánh dấu. Trong đó:

Số của nhãn đánh dấu: được ghi bằng chữ số Ả Rập, theo số thứ tự tăng dần từ số 01 trở đi đến khi kết thúc năm.

Tên viết tắt của chủ mẫu vật: do chủ mẫu vật tự quyết định và thông báo với cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh. Trường hợp chủ mẫu vật thay đổi tên, chủ mẫu vật lựa chọn tên viết tắt mới và thông báo cho cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh để biết và quản lý.

Mục 5

KIỂM TRA, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 15. Đối tượng, hình thức, nội dung kiểm tra

1. Đối tượng kiểm tra: tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, chuyển quyền sở hữu lâm sản, xuất khẩu, nhập khẩu, cất giữ lâm sản, nuôi động vật rừng, trồng thực vật rừng và đánh dấu mẫu vật quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Hình thức kiểm tra:

- a) Kiểm tra theo kế hoạch;
- b) Kiểm tra theo chuyên đề;
- c) Kiểm tra đột xuất.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Đối với khai thác lâm sản: kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác lâm sản theo Quy chế quản lý rừng và quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này và lâm sản khai thác thực tế tại hiện trường;

b) Đối với lâm sản khi nhập khẩu, xuất khẩu: kiểm tra hồ sơ lâm sản theo

quy định tại Điều 9 và Điều 12 Thông tư này và lâm sản thực tế tại cửa khẩu;

c) Đối với vận chuyển lâm sản: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản trong quá trình vận chuyển theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và lâm sản trên phương tiện vận chuyển;

d) Đối với cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ gỗ, lâm sản: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và lâm sản hiện có tại cơ sở;

d) Đối với cơ sở nuôi động vật rừng thông thường, động vật thuộc Phụ lục CITES, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở trồng các loài thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thực vật thuộc Phụ lục CITES: kiểm tra việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và động vật, thực vật đang nuôi, trồng tại cơ sở;

e) Đối với nơi cất giữ lâm sản: kiểm tra hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này và lâm sản hiện có.

Điều 16. Quy định kiểm tra

1. Nguyên tắc:

a) Hoạt động kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm do Tổ kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra (sau đây gọi viết là Tổ kiểm tra) thực hiện khi có quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hoạt động kiểm tra của Kiểm lâm phải đảm bảo kịp thời, khách quan, chính xác, đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Hoạt động kiểm tra phải thực hiện đúng trình tự quy định tại khoản 8 Điều này và phải lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 15 hoặc Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra theo kế hoạch:

a) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra năm sau;

b) Trường hợp có ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc có nội dung cần quản lý phát sinh ngoài kế hoạch kiểm tra hằng năm thì điều chỉnh kế hoạch kiểm tra;

c) Căn cứ kế hoạch kiểm tra được duyệt, cơ quan Kiểm lâm thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước ngày 31 tháng 12 hằng năm

hoặc sau khi phê duyệt điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

3. Kiểm tra theo chuyên đề: căn cứ tình hình quản lý lâm sản trên địa bàn cần phải kiểm tra ngăn chặn và xử lý, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề.

4. Kiểm tra đột xuất, áp dụng khi có một trong các căn cứ sau:

a) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng;

b) Thông tin từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân;

c) Thông tin từ đơn đề nghị xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;

d) Thông tin từ phát hiện hoặc trường hợp phát hiện vi phạm quả tang của công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn hoặc công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ theo dõi, phát hiện vi phạm;

đ) Văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Công chức Kiểm lâm thu thập, tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật tại khoản 4 Điều này phải báo cáo ngay thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm trực tiếp để xử lý thông tin.

6. Căn cứ thông tin quy định tại khoản 4 Điều này, thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý thông tin, chỉ đạo kiểm tra, chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chỉ đạo việc lập sổ theo dõi thông tin và tổ chức quản lý theo chế độ quản lý tài liệu mật.

7. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra của Kiểm lâm:

a) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ban hành quyết định kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này có thể ủy quyền cho cấp phó ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện kiểm tra:

a) Công bố và giao quyết định kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra; thông báo về thành phần Tổ kiểm tra và người chứng kiến (nếu có). Trường hợp kiểm tra đột xuất không có quyết định kiểm tra thì người đại diện của Tổ kiểm tra phải giới thiệu về thành phần tham gia và lý do kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Tổ kiểm tra. Trường hợp những người này không có mặt tại nơi kiểm tra thì Tổ kiểm tra mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an nơi kiểm tra, người chứng kiến để công bố quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra theo quy định;

c) Tổ chức kiểm tra theo đúng nội dung quyết định kiểm tra đã công bố. Trường hợp có nội dung phát sinh trong quá trình kiểm tra vượt quá thẩm quyền, Tổ kiểm tra phải báo cáo ngay với người ban hành quyết định kiểm tra để kịp thời xử lý;

d) Kiểm tra vận chuyển lâm sản: Tổ kiểm tra chỉ được dùng phương tiện giao thông đang lưu thông để kiểm tra lâm sản khi có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này. Hiệu lệnh dùng phương tiện có thể sử dụng một loại hoặc sử dụng kết hợp còi, còi hiệu Kiểm lâm, đèn pin;

đ) Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu: cơ quan Kiểm lâm phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

e) Đối tượng được kiểm tra phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của Tổ kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này và các tài liệu liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Điều 17. Đăng ký phân loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đăng ký phân loại tại Điều này gồm: doanh nghiệp thực hiện một hoặc nhiều hoạt động như: trồng rừng; khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng; chế biến gỗ; nhập khẩu gỗ; xuất khẩu gỗ (sau đây viết tắt là doanh nghiệp).

2. Doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận) bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Hình thức trực tuyến: doanh nghiệp truy cập trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp để đăng ký và thực hiện theo hướng dẫn.

4. Hình thức trực tiếp:

a) Doanh nghiệp gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ tới cơ quan tiếp nhận.

Hồ sơ gồm: đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; Bảng tổng hợp hồ sơ chứng minh tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp tại Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan tiếp nhận nhập hồ sơ của doanh nghiệp vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến doanh nghiệp; lưu trữ tài liệu đăng ký theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời gian chưa xây dựng và áp dụng Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì cơ quan tiếp nhận thực hiện phân loại trực tiếp như sau:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đến cơ quan tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Cơ quan tiếp nhận nhận hồ sơ, Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến doanh nghiệp; thực hiện phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư này; gửi ngay kết quả phân loại doanh nghiệp qua thư điện tử về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và lưu trữ tài liệu đăng ký theo quy định;

c) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố danh sách doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

Điều 18. Xác minh thông tin kê khai

1. Các trường hợp xác minh thông tin:

a) Tài liệu kê khai của doanh nghiệp có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa, làm giả; nội dung tài liệu kê khai mâu thuẫn, không thống nhất;

b) Có thông tin về việc doanh nghiệp kê khai không trung thực một trong các tiêu chí phân loại doanh nghiệp.

2. Nguồn thông tin để xác minh:

a) Đối với tiêu chí tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thành lập và hoạt động ít nhất 01 năm kể từ ngày đăng ký thành lập doanh

nghiệp: căn cứ nguồn thông tin từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp www.dangkykinhdoanh.gov.vn; hoặc thông tin từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về môi trường; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

c) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về phòng cháy, chữa cháy; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

d) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về thuế và lao động: căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan chức năng về thuế và lao động; cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

đ) Đối với tiêu chí tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm gỗ hợp pháp; căn cứ nguồn thông tin từ cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm sở tại; Cơ sở dữ liệu vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu vi phạm); tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Thực hiện xác minh:

a) Cơ quan tiếp nhận thông báo trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp cho doanh nghiệp về thời gian, nội dung cần xác minh. Trường hợp không áp dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi Thông báo xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp;

b) Cơ quan tiếp nhận trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết), thực hiện xác minh và lập Biên bản xác minh thông tin đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp xác minh ngoài địa phương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký phân loại: cơ quan tiếp nhận gửi nội dung cần xác minh đến cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi cần xác minh để thực hiện xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Cơ quan tiếp nhận thực hiện việc xác minh, thông báo kết quả xác minh đến cơ quan tiếp nhận nơi doanh nghiệp đăng ký phân loại doanh nghiệp.

Điều 19. Công bố kết quả, chuyển loại, phân loại lại doanh nghiệp

1. Cơ quan tiếp nhận xếp loại và thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp. Trường hợp không áp dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phân loại là doanh nghiệp Nhóm I theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử theo quy định.

3. Chuyển loại doanh nghiệp:

a) Cơ quan tiếp nhận thực hiện chuyển loại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4, khoản 4a Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP;

b) Cơ quan tiếp nhận Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi ngay kết quả chuyển loại doanh nghiệp qua thư điện tử công khai của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin từ cơ quan tiếp nhận qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận đối với trường hợp thực hiện phân loại doanh nghiệp bằng hình thức trực tiếp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả chuyển loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử theo quy định.

4. Phân loại lại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm tự kê khai phân loại doanh nghiệp lần hai và các lần kế tiếp theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b) Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm phân loại doanh nghiệp lần hai và các lần kế tiếp như thực hiện phân loại doanh nghiệp lần đầu. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm công bố kết quả phân loại lại doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp doanh nghiệp thay đổi loại hình và tên gọi thì doanh nghiệp thực hiện kê khai phân loại doanh nghiệp lại như quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 20. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm

1. Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp:

a) Được xây dựng theo quy định của pháp luật; ứng dụng để tiếp nhận, lưu trữ thông tin và phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và tại Thông tư này;

b) Được điều chỉnh, thay đổi khi có yêu cầu và phù hợp với quy định mới; phục vụ cho việc phân loại doanh nghiệp thuận lợi, chính xác, kịp thời; hoạt động trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, bảo đảm phân quyền truy cập, tính bảo mật cao;

c) Được xây dựng và vận hành trên môi trường trực tuyến, có giao diện thân thiện với người dùng, phù hợp với thực tiễn, dễ thực hiện trong việc kê khai, tiếp nhận, xử lý hồ sơ; bảo đảm vận hành liên tục, không bị gián đoạn;

d) Có khả năng chia sẻ thông tin với hệ thống cơ sở dữ liệu có liên quan: Hệ thống cấp giấy phép FLEGT, Hệ thống điện tử hải quan và các hệ thống thông tin liên quan khác;

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng, công nghệ thông tin, bảo mật an toàn thông tin và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu vi phạm:

a) Được xây dựng để tập hợp, lưu trữ dữ liệu thông tin về xử lý vi phạm hành chính, hình sự trong lĩnh vực Lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng trên môi trường điện tử;

b) Cơ sở dữ liệu vi phạm được kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp để thực hiện phân loại doanh nghiệp;

c) Cơ sở dữ liệu vi phạm được khai thác để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

3. Quản lý Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: quản lý và vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm. Chịu trách nhiệm đầu tư trang thiết bị đồng bộ và bố trí nguồn nhân lực phù hợp bảo đảm duy trì Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm hoạt động liên tục;

b) Cơ quan tiếp nhận: chịu trách nhiệm đầu tư trang thiết bị đồng bộ; bố trí nguồn nhân lực phù hợp bảo đảm duy trì Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm hoạt động liên tục.

Chương IV

TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN, XỬ LÝ LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, PHỤ LỤC CITES LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG HOẶC DO CHỦ SỞ HỮU TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CHO NHÀ NƯỚC

Mục 1

TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN LÂM SẢN, ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, PHỤ LỤC CITES

Điều 21. Tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

1. Cơ quan tiếp nhận gồm:

a) Cơ quan Kiểm lâm sở tại tiếp nhận thực vật rừng, động vật rừng; loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES;

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

2. Trình tự tiếp nhận:

a) Chủ sở hữu thông báo tới một trong những cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này về việc tự nguyện chuyển giao thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản cho Nhà nước; kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước;

b) Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận:

a) Đối với cơ quan tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố: sau khi tiếp nhận động vật, thực vật, cơ quan tiếp nhận trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương

án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

b) Đối với cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: sau khi tiếp nhận lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES lập hồ sơ, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, như sau:

Đối với tài sản là thực vật rừng, động vật rừng: cơ quan tiếp nhận trình Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Đối với loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES: cơ quan tiếp nhận trình Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm bảo quản tài sản từ khi tiếp nhận đến khi xử lý tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 22. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ

1. Cơ quan tạm giữ lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES trong thời gian chờ xử lý có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc đối với lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống; bảo quản mẫu vật đã chết và sản phẩm của chúng. Biện pháp bảo quản phù hợp với đặc điểm từng loài; bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người và loài đó.

2. Trường hợp cơ quan tạm giữ không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản lâm sản; động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES thì tạm giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ sở có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản trong thời gian chờ quyết định xử lý của người có thẩm quyền; việc tạm giao lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES phải lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2**XỬ LÝ GỖ, THỰC VẬT NGOÀI GỖ LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG BỊ TỊCH THU****Điều 23. Hình thức xử lý, trình tự thực hiện**

1. Hình thức xử lý: Gỗ, thực vật ngoài gỗ bị tịch thu được xử lý bằng một trong các hình thức theo thứ tự ưu tiên từ điểm a đến đ khoản này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp, gồm:

a) Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài;

b) Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành;

c) Giao, điều chuyển tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng;

d) Bán thực vật ngoài gỗ cho tổ chức, cá nhân;

đ) Tiêu hủy đối với trường hợp không áp dụng được bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

2. Trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ có nguồn gốc nước ngoài:

a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc Phụ lục CITES: thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Đối với gỗ tịch thu không thuộc Phụ lục CITES: cơ quan chủ trì quản lý tài sản quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (sau đây viết tắt là cơ quan chủ trì quản lý tài sản) báo cáo cơ quan cấp trên có văn bản gửi Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ, Ngành chủ quản đề nghị quốc gia nơi khai thác tiếp nhận gỗ tịch thu mà quốc gia nơi khai thác từ chối tiếp nhận hoặc không phản hồi thì gỗ tịch thu được áp dụng xử lý bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.

Trường hợp không xác định được quốc gia nơi khai thác thì áp dụng xử lý bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này.

3. Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành:

a) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES, cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loại lâm sản và điều kiện của nơi được chuyển giao;

b) Đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES: cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

4. Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES:

a) Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh như cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập, các trung tâm văn hóa, thể thao công lập, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tại điểm a khoản này, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài

sản tổ chức giao, nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

5. Bán tài sản là thực vật ngoài gỗ không thuộc quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chuyển giao tài sản và hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền sở hữu.

6. Tiêu hủy gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ không còn giá trị sử dụng, gây hại cho sức khỏe con người hoặc không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp cơ quan chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan, đơn vị được giao tiêu hủy: cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận cho cơ quan được giao tiêu hủy theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan chủ trì tiêu hủy ban hành quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy, gồm đại diện: cơ quan Kiểm lâm sở tại, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì tiêu hủy quyết định;

d) Ngay sau khi kết thúc tiêu hủy: cơ quan chủ trì tiêu hủy lập Biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, đơn vị tiếp nhận tài sản sau khi được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Cơ quan chủ trì quản lý tài sản:

a) Chịu trách nhiệm xây dựng Phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo đúng thời hạn và thực hiện việc xử lý tài sản theo Phương án đã được phê duyệt;

b) Quản lý và lưu giữ hồ sơ trong quá trình xử lý; bàn giao, tiếp nhận; tiêu hủy theo quy định.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành; cơ quan, đơn vị được giao tài sản tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này:

a) Sử dụng tài sản được chuyển giao theo đúng Phương án và mục đích được phê duyệt;

b) Quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 12 báo cáo tình hình sử dụng tài sản là gỗ theo mẫu tại Mục A Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để kiểm tra, giám sát. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Cơ quan chủ trì tiêu hủy: lưu trữ hồ sơ tiếp nhận tài sản tiêu hủy đối với trường hợp cơ quan tiêu hủy không phải là cơ quan chủ trì quản lý tài sản và biên bản tiêu hủy theo quy định pháp luật về lưu trữ.

Mục 3

XỬ LÝ ĐỘNG VẬT

Điều 25. Nguyên tắc, hình thức xử lý động vật

1. Nguyên tắc xử lý:

a) Đối với động vật thuộc Phụ lục CITES bị tịch thu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành tiếp nhận động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I theo Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thì tiếp tục xử lý theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Các hình thức xử lý động vật được thực hiện theo thứ tự ưu tiên từ điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp.

2. Hình thức xử lý:

a) Thả động vật về môi trường tự nhiên;

b) Cứu hộ động vật;

- c) Chuyển giao động vật rừng cho cơ quan quản lý chuyên ngành;
- d) Bán động vật rừng, trừ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES; loài ngoại lai xâm hại;
- đ) Tiêu hủy động vật.

Điều 26. Thả động vật về môi trường tự nhiên

1. Đối tượng: cá thể động vật, thủy sản còn sống, khỏe mạnh hoặc sau khi cứu hộ.

2. Điều kiện:

a) Có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

c) Có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

đ) Trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả: có văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi tái thả, cơ quan chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên;

c) Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại, chính quyền địa phương, chủ rừng hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định;

d) Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Cứu hộ động vật

1. Đối tượng: động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống là tang vật, vật chứng; động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

2. Điều kiện:

a) Đối với động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước có hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp;

b) Cơ sở cứu hộ động vật rừng, loài thủy sản có điều kiện bảo đảm công tác cứu hộ, phù hợp với loài động vật, thủy sản cần cứu hộ.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý quy định tại khoản 1 Điều này ban hành quyết định cứu hộ;

b) Trường hợp phải chuyển giao động vật rừng, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES đến cơ sở cứu hộ để tổ chức cứu hộ: cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cứu hộ lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật rừng để cứu hộ theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý động vật sau cứu hộ:

a) Trường hợp động vật sau cứu hộ đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ tổ chức thả lại động vật về môi trường tự nhiên theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Trường hợp động vật sau cứu hộ không đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ có thể chuyển giao động vật rừng cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

c) Trường hợp cá thể chết trong quá trình cứu hộ thì có thể chuyển giao theo quy định tại điểm b khoản này; trường hợp xác định bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm thì thực hiện tiêu hủy theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Điều 28. Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành

1. Đối tượng:

a) Động vật, loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES;

b) Động vật, loài thủy sản không thuộc điểm a khoản này, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở tiếp nhận: cơ quan quản lý chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Bán động vật cho tổ chức, cá nhân

1. Đối tượng: động vật được xác lập quyền sở hữu toàn dân trừ động vật thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, động vật thuộc Phụ lục I CITES và không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 26, Điều 27 hoặc Điều 28 Thông tư này.

2. Điều kiện: có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, chuyển giao tài sản và hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền sở hữu.

Điều 30. Tiêu hủy động vật

1. Đối tượng: động vật, bộ phận sản phẩm của động vật mang dịch bệnh không thể bảo quản được hoặc không xử lý được bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28 hoặc Điều 29 Thông tư này.

2. Điều kiện: có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Hình thức tiêu hủy: căn cứ vào tính chất, đặc điểm của động vật tiêu hủy, người có thẩm quyền quyết định một trong các hình thức tiêu hủy động vật sau: biện pháp duy trì độ ẩm cao hoặc sử dụng sản phẩm sinh học thân thiện môi trường để tăng hiệu quả phân hủy; biện pháp cơ học, thiêu đốt, chôn, sử dụng hóa chất hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật để hủy động vật, bảo đảm động vật đó không còn tồn tại hoặc không còn giá trị sử dụng và không ảnh hưởng đến môi trường.

4. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định tiêu hủy động vật;

b) Thành phần tham gia tiêu hủy gồm đại diện: cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật; cơ quan Kiểm lâm sở tại. Cơ quan chủ trì tiêu hủy có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác tham gia;

c) Ngay sau khi kết thúc tiêu hủy: cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật lập Biên bản tiêu hủy động vật rừng theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Lưu giữ hồ sơ, báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý động vật có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ tiếp nhận, xử lý động vật theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật theo nhóm loài về cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan chuyên ngành thủy sản đối với quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban dân dân cấp tỉnh công bố hoặc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với cơ quan quản lý chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Hạt Kiểm lâm tổng hợp, định kỳ trước ngày 30 tháng 01 hằng năm báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật trên địa bàn (nếu có) về Kiểm lâm cấp tỉnh. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm báo cáo trước ngày

30 tháng 01 hằng năm kết quả tiếp nhận, xử lý động vật trên địa bàn (nếu có) về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục khai thác lâm sản; hoạt động chấp hành pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; phân loại doanh nghiệp, xử lý động vật, thực vật rừng trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này;

c) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; hệ thống về cấp và quản lý mã số vùng trồng rừng nguyên liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu để ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

d) Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm về lâm nghiệp; kiểm tra, quá trình phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ pháp luật về sản xuất, chế biến gỗ, xử lý vi phạm; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên phạm vi cả nước;

đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình chấp hành quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trong phạm vi toàn quốc tại Thông tư này;

e) Chủ trì phối hợp với Cục Thủy sản và Kiểm ngư tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư:

a) Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện

tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra xử lý loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp quý, hiếm hoặc Phụ lục I CITES là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này.

3. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học: phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định, công khai danh sách cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường được nhận tài sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy chế phối hợp và tổ chức thực hiện phân loại doanh nghiệp, xác minh thông tin do doanh nghiệp kê khai theo quy định tại Thông tư này;

c) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho tổ chức, cá nhân thẩm quyền xác lập tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

5. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác; nhập, xuất lâm sản xử lý lâm sản; động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện phân loại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp theo thẩm quyền, xử lý khi phát hiện có vi phạm; lưu trữ hồ sơ, bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

c) Quản lý hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

d) Báo cáo tình hình quản lý, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc lâm sản; cơ sở

nuôi động vật, trồng thực vật trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

đ) Thông kê, báo cáo gỗ do cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan chức năng khác tịch thu trên địa bàn quản lý định kỳ hằng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo mẫu tại Mục B Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Hạt Kiểm lâm:

a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác; nhập, xuất lâm sản; xử lý lâm sản; động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES và tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước trên địa bàn quản lý; tổ chức kiểm tra, xác minh, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;

b) Quản lý hồ sơ theo quy định tại Thông tư này;

c) Lưu giữ hồ sơ do chủ rừng, chủ lâm sản nộp theo quy định tại Chương II, III Thông tư này; quản lý Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổng hợp báo cáo theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình nhập, xuất lâm sản trên địa bàn gửi về cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, hộ kinh doanh theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này.

7. Tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư:

a) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác và chấp hành quy định kiểm tra, truy xuất của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

c) Đối với tổ chức, hộ kinh doanh: lập Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật đầy đủ, kịp thời tình hình nhập xuất lâm sản và xuất trình khi có yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản cho cơ quan Kiểm lâm sở tại theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này theo định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 01. Thời gian chốt số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo. Trừ trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh cập nhật tình hình nhập, xuất lâm sản trên hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu

lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2026. Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; Điều 13 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày quy định về Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

b) Thông tư số 29/2019/TT-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước;

c) Điều 2 và Điều 12 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

d) Khoản 2a Điều 6 Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung năm 2023;

đ) Khoản 2 Điều 31 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp chủ lâm sản cất giữ gỗ có nguồn gốc hợp pháp khai thác từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, gỗ thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Trường hợp hồ sơ khai thác lâm sản đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-

BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hồ sơ lâm sản sau khai thác thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

c) Trường hợp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ phân loại doanh nghiệp trước thời điểm quy định tại khoản 3 Điều này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phân loại hoặc đang thực hiện đánh giá phân loại thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

d) Trường hợp các cơ quan, đơn vị nêu tại Thông tư này sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chấm dứt hoạt động dẫn đến thay đổi tên gọi thì sử dụng theo tên gọi mới của cơ quan, đơn vị đó; trường hợp chuyển giao nhiệm vụ liên quan đến xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Thông tư này cho cơ quan, đơn vị mới thì cơ quan, đơn vị mới thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ được chuyển giao;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Cục Lâm nghiệp”, “Cục Kiểm lâm” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, LNK (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị